

Số: 171/QĐ-UBND

An Giang, ngày 17 tháng 02 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt đề cương nhiệm vụ - kinh phí thực hiện Khoanh định khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh An Giang

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 23/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ quy định về quản lý cát, sỏi lòng sông và bảo vệ lòng, bờ, bãi sông;

Căn cứ Quyết định số 1369/QĐ-TTg ngày 15 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Kế hoạch số 309/KH-UBND ngày 26 tháng 3 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc tổ chức khoanh định khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh An Giang;

Xét Tờ trình số 18/TTr-STC ngày 10 tháng 01 năm 2025 của Sở Tài chính về việc dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ Khoanh định khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh và Tờ trình số 34/TTr-STNMT ngày 23 tháng 01 năm 2025 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt đề cương và kinh phí nhiệm vụ Khoanh định khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh An Giang.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đề cương nhiệm vụ - kinh phí thực hiện Khoanh định khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh An Giang, với nội dung sau:

1. Tên nhiệm vụ: Khoanh định khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh An Giang.

2. Chủ đầu tư: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh An Giang.

3. Mục tiêu của nhiệm vụ

3.1. Mục tiêu chung: Rà soát, điều chỉnh, bổ sung khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh An Giang làm cơ sở thực hiện công tác quản lý, nhằm bảo vệ các lợi ích kinh tế xã hội, các công trình văn hóa lịch sử, danh lam thắng cảnh, các công trình dân sự trọng điểm, các khu vực dành riêng cho quốc phòng, an ninh, tôn giáo không bị xâm hại bởi hoạt động khoáng sản gây ra.

3.2. Mục tiêu cụ thể:

- Rà soát, điều chỉnh, bổ sung các khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên cơ sở kết quả của nhiệm vụ rà soát, điều chỉnh, bổ sung khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản đã được Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang phê duyệt tại Quyết định số 761/QĐ-UBND ngày 05 tháng 4 năm 2018. Hoàn chỉnh việc khoanh định khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh, xin ý kiến các Bộ, ngành có liên quan trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo đúng quy định của pháp luật.

- Kết quả rà soát, điều chỉnh, bổ sung các khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản là cơ sở để cấp phép hoạt động khoáng sản đảm bảo theo đúng quy định của pháp luật, không vi phạm khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản, đồng thời phục vụ công tác quản lý, bảo vệ tài nguyên khoáng sản trên địa bàn tỉnh góp phần phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương và không làm ảnh hưởng đến khu vực trọng yếu về kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng, dân sinh...

4. Đối tượng và phạm vi thực hiện

4.1. Đối tượng: Quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 28 của Luật Khoáng sản năm 2010 và khoản 2 Điều 13 Nghị định số 23/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ quy định về quản lý cát, sỏi lòng sông và bảo vệ lòng, bờ, bãi sông; các quy định thuộc lĩnh vực khác có liên quan đến khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khai thác khoáng sản.

4.2. Phạm vi thực hiện: Trên địa bàn tỉnh An Giang.

5. Nội dung thực hiện

- Thu thập, tổng hợp và phân tích các tài liệu, số liệu khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh An Giang đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt theo Quyết định số 761/QĐ-UBND ngày 05 tháng 4 năm 2018 và kết quả rà soát hiện trạng tất cả các đối tượng cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 28 Luật Khoáng sản năm 2010; khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khai thác cát, sỏi lòng sông theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 13 Nghị định số 23/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ; các quy định thuộc các lĩnh vực khác có

liên quan đến khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản (*tính đến thời điểm triển khai nhiệm vụ*).

- Xác định, sơ họa và đưa phần khu vực cấm, tạm thời cấm ở hiện trạng có biến động so với Quyết định số 761/QĐ-UBND ngày 05 tháng 4 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh ra ngoài thực địa.

- Khoanh vùng khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản theo đúng quy định đối với từng đối tượng như: Khu vực quy hoạch hệ thống đô thị, các cửa khẩu biên giới, vùng sản xuất nông nghiệp tập trung, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu - điểm du lịch, khu thương mại tổng hợp, tuyến đường bộ... theo Quyết định số 1369/QĐ-TTg ngày 15 tháng 11 năm 2023 của Thủ Tướng Chính phủ (*Các khu này sẽ đưa vào khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản*).

- Biên tập bản đồ khoanh định các khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh An Giang tỷ lệ 1:50.000 và cấp huyện tỷ lệ 1:50.000 trên nền bản đồ địa hình VN2000, kinh tuyến trực 104°45', múi chiếu 3° (bao gồm bản đồ số và bản đồ giấy).

- Lập hồ sơ chi tiết các khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản; hoàn chỉnh hồ sơ “Khoanh định khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh An Giang” lấy ý kiến các sở, ban ngành, huyện, thị xã, thành phố, Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân tỉnh; Bộ Tài nguyên và Môi trường và các bộ, ngành liên quan để làm cơ sở trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt (thay thế Quyết định số 761/QĐ-UBND ngày 05 tháng 4 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh).

6. Phương pháp thực hiện:

- Phương pháp tham khảo, thu thập tài liệu: Thu thập các tài liệu về Luật Khoáng sản và các văn bản hướng dẫn thi hành; các quy định của pháp luật có liên quan về bảo vệ các công trình kết cấu hạ tầng: giao thông, thủy lợi, bưu chính viễn thông, di tích lịch sử văn hóa,...; tài liệu về điều kiện tự nhiên, thực trạng và định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh An Giang; tài liệu về tiềm năng, hiện trạng và định hướng phát triển ngành khai thác khoáng sản; tài liệu về đất rừng, hiện trạng tài nguyên rừng, quy hoạch phát triển rừng trên địa bàn tỉnh; tài liệu, số liệu về hiện trạng phát triển và định hướng quy hoạch phát triển các ngành, lĩnh vực: quốc phòng an ninh, văn hóa - du lịch, bưu chính viễn thông, giao thông vận tải, thủy lợi, hệ thống điện, và các ngành liên quan; tài liệu, số liệu kiểm kê đất các tổ chức quản lý, sử dụng trên địa bàn tỉnh An Giang; tài liệu có liên quan đến khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khai thác cát, sỏi lòng sông; tài liệu, số liệu liên quan đến khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh An Giang theo Quyết định số 761/QĐ-UBND ngày 05 tháng 4 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Phương pháp kế thừa: Các khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh An Giang đã được khoanh định. Tính tới nay, tổng số khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản theo Quyết định số 761/QĐ-UBND ngày 05 tháng 4 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Quyết định số 1369/QĐ-TTg ngày 15 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ là 413 khu vực.

- Phương pháp điều tra, khảo sát ngoài thực địa: Tiến hành đưa các điểm công trình ra ngoài thực địa và thực hiện việc điều tra thu thập, bổ sung thông tin, rà soát xác định ranh giới, diện tích các khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản cho các điểm công trình được đánh giá có biến động; sử dụng máy định vị vệ tinh GPS để định điểm, xác định tọa độ trung tâm các khu vực cấm; mô tả, chính xác các thông tin về các khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản (vị trí, diện tích, đối tượng bảo vệ,...).

- Phương pháp định lượng: Sử dụng phương pháp thống kê để xử lý số liệu thu thập, điều tra, khảo sát ngoài thực địa; phần mềm MapInfor, Microstation, Autocad, Excel để thành lập các biểu đồ, sơ đồ, bản đồ chuyên ngành; phần mềm chuyên môn khác để nội suy và đánh giá nội dung chuyên môn của nhiệm vụ.

- Phương pháp chuyên gia: Xin ý kiến nhận xét, đánh giá của các nhà chuyên môn, đơn vị quản lý trực tiếp đối tượng khoanh định về kết quả thực hiện của nhiệm vụ và trước khi trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt kết quả nhiệm vụ tiến hành lấy ý kiến của các Bộ, ngành có liên quan như: Các sở, ban ngành, huyện, thị xã, thành phố, Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân tỉnh; Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Xây dựng, Bộ Công thương, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Giao thông vận tải, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Bộ Thông tin và Truyền thông.

7. Kết quả sản phẩm

7.1. Báo cáo tổng kết nhiệm vụ: Rà soát, điều chỉnh, bổ sung khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh An Giang (thể hiện rõ căn cứ pháp lý và tài liệu làm cơ sở khoanh định; tiêu chí khoanh định; phạm vi khoanh định; kết quả khoanh định theo từng lĩnh vực).

7.2. Báo cáo chuyên đề hiện trạng tài biến địa chất.

7.3. Bảng tổng hợp danh mục các khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh An Giang có thể hiện tọa độ khép góc theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 104⁰45', múi chiếu 3⁰.

7.4. Phụ lục mô tả thông tin của từng khu vực đã khoanh định khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản.

7.5. Bản đồ (số và giấy) địa chất ảnh viễn thám, tỷ lệ 1:50.000 theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 104⁰45', múi chiếu 3⁰.

7.6. Bản đồ (số và giấy) hiện trạng tai biến địa chất và bản đồ phân vùng cảnh báo khu vực các sông chính trên địa bàn tỉnh An Giang, tỷ lệ 1/50.000 theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $104^{\circ}45'$, múi chiều 3° .

7.7. Bản đồ (số và giấy) khoanh định khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh An Giang, tỷ lệ 1:50.000 theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $104^{\circ}45'$, múi chiều 3° .

7.8. Bản đồ (số và giấy) khoanh định khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn của 07 huyện, 02 thị xã, 2 thành phố, tỷ lệ 1:50.000 theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $104^{\circ}45'$, múi chiều 3° .

7.9. Hồ sơ các khu vực cấm và tạm thời cấm hoạt động khoáng sản. Mỗi khu vực sẽ có một bản đồ tỷ lệ thích hợp (1:10.000 hoặc 1:25.000) và báo cáo thuyết minh.

7.10. USB ghi đầy đủ dữ liệu trên.

8. Dự toán kinh phí thực hiện (thuế VAT 8%): 1.726.059.000 đồng. Bằng chữ: Một tỷ bảy trăm hai mươi sáu triệu không trăm năm mươi chín ngàn đồng chẵn (*Chi tiết dự toán kinh phí theo Phụ lục đính kèm*).

9. Nguồn vốn: Nguồn vốn sự nghiệp cấp cho Sở Tài nguyên và Môi trường giai đoạn 2024 – 2025.

10. Thời gian thực hiện: 2024 -2025.

Điều 2: Tổ chức thực hiện:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường:

- Căn cứ nội dung nhiệm vụ được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này, tổ chức lập Kế hoạch lựa chọn nhà thầu trình thẩm định, phê duyệt và tổ chức lựa chọn nhà thầu theo đúng quy định Luật Đấu thầu năm 2023 và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

- Chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố có liên quan kiểm tra, giám sát và nghiệm thu quá trình triển khai, thực hiện nhiệm vụ Khoanh định khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh An Giang đúng quy định pháp luật.

2. Sở Tài chính:

- Cân đối, bố trí nguồn vốn cấp cho Sở Tài nguyên và Môi trường triển khai thực hiện nhiệm vụ Khoanh định khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh An Giang theo quy định.

- Tổ chức thẩm định Kế hoạch lựa chọn nhà thầu và trình phê duyệt theo thẩm quyền.

3. Các Sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố có liên quan phối hợp tổ chức các nhiệm vụ theo đề cương “Khoanh định khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh An Giang” được duyệt.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Công thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông vận tải, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Thông tin và Truyền thông; Giám đốc Công an tỉnh; Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy Q sự tỉnh; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Thường trực Tỉnh ủy (để báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh (để báo cáo);
- UBND tỉnh: CT và các PCT (để chỉ đạo);
- Như Điều 4;
- VPUBND tỉnh: LĐVP, KTN;
- Lưu: VT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Ngô Công Thức

PHỤ LỤC
DỰ TOÁN THỰC HIỆN ĐỀ CƯƠNG NHIỆM VỤ
(Ban hành kèm theo Quyết định số 171/QĐ-UBND ngày 17 tháng 02 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Các khoản mục chi phí	Thành tiền (đồng)
A	CHI PHÍ LẬP ĐỀ CƯƠNG NHIỆM VỤ	35.835.455
B	CHI PHÍ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ	1.226.935.809
C	CHI PHÍ LẬP BÁO CÁO TỔNG KẾT NHIỆM VỤ	5.000.000
D	CHI PHÍ KHÁC	330.431.444
E	THUẾ VAT 8% (A + B + C + D)	127.856.217
F	TỔNG DỰ TOÁN SAU THUẾ (A+B+C+D+E)	1.726.058.925
TỔNG DỰ TOÁN LÀM TRÒN		1.726.059.000
Bằng chữ: Một tỷ bảy trăm hai mươi sáu triệu không trăm năm mươi chín ngàn đồng chẵn		